TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2025/BC-SĐ5-HĐQT

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2025

(Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)

PHẦN I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2024

I. Báo cáo thực hiện các chỉ tiêu chính.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)
A	**TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT KINH DOANH**	**10^9đ**	**1.805,00**	**2.589,26**	**143%**
1	Giá trị kinh doanh xây lắp	10^9đ	1.755,00	2.167,74	124%
2	Kinh doanh vật tư, CCDV và hoạt động khác	10^9đ	50,00	421,52	843%
B	**CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**				
1	Doanh thu	10^9đ	1.776,45	2.527,88	142%
2	Lợi nhuận				
-	Lợi nhuận trước thuế	10^9đ	28,00	35,69	127%
-	Lợi nhuận sau thuế	10^9đ	22,40	23,65	106%
3	Các khoản phải nộp Nhà nước	10^9đ	30,62	36,02	118%
4	Tỷ suất lợi nhuận				
-	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	1,58%	1,41%	90%
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	8,62%	9,09%	106%
5	Nguồn vốn chủ sở hữu cuối kỳ	10^9đ	479,18	480,43	100%
6	Tỷ lệ lãi cổ tức dự kiến	%	8,0%	8,0%	100%

II. Đánh giá chung về thực hiện chỉ tiêu SXKD năm 2024:

1. Chỉ tiêu doanh thu, sản lượng, lợi nhuận:

Chỉ tiêu sản lượng, doanh thu và lợi nhuận năm 2024 đều đạt kế hoạch đề ra, cụ thể:

- Sản lượng: Thực hiện 2.589,26 tỷ/KH 1.805,00 tỷ đạt tỷ lệ 143% kế hoạch năm.
- Doanh thu: Thực hiện 2.527,88 tỷ/KH 1.776,45 tỷ đạt tỷ lệ 142% kế hoạch năm.
- Lợi nhuận trước thuế: Thực hiện 35,69 tỷ/KH 28,00 tỷ đạt 127% kế hoạch năm.

- Lợi nhuận sau thuế: Thực hiện 23,65 tỷ/KH 22,40 tỷ đạt 106% kế hoạch năm.

Đánh giá: Sản lượng và doanh thu năm 2024 đều vượt so với kế hoạch đề ra, trong đó:

(i) Các dự án chuyển tiếp từ năm 2023 đều vượt kế hoạch đề ra, dự án NamPhak đạt 125%, Dự án Hòa Phát đạt 125%, dự án Hồ chứa nước Sông Chò đạt 131%.

(ii) Ngoài ra, trong năm 2024 với sự nỗ lực của Công ty trong công tác tiếp thị đấu thầu, tìm kiếm việc làm đã ký được 09 dự án với tổng giá trị sau thuế là 1.315,07 tỷ đồng, sản lượng thực hiện năm 2024 của các hợp đồng ký mới đạt 427,28 tỷ đồng.

2. Mục tiêu các mốc tiến độ chính các dự án:

2.1. Dự án Thủy điện NamPhak – CHDCND Lào:

a. Công tác thiết kế: Cơ bản đáp ứng tiến độ thi công tại hiện trường.

- Thiết kế cơ sở: Hoàn thành phê duyệt thiết kế cơ sở các hạng mục đập NamPha, đê quây NamPha, tuyến năng lượng NamPha, đập PhouPong, đê quây PhouPong, tuyến hầm dẫn dòng PhouPong, đập NamPhak. Trình thiết kế cơ sở các hạng mục tuyến năng lượng NamPhak, nhà máy.

- Thiết kế chi tiết: Hoàn thành phê duyệt thiết kế các hạng mục cụm NamPha (phần đập và đê quây; tuyến năng lượng; nhà máy; cơ khí thủy công các hạng mục cửa nhận nước, tháp van , đường ống áp lực, cửa van cung); cụm PhouPong (phần đập, đê quây; tuyến hầm; cơ khí thủy công các hạng mục); cụm NamPhak (phần đập, đê quây; tuyến năng lượng; nhà máy; trạm phân; cơ khí thủy công cửa nhận nước, đường ống áp lực, van bướm, nhà máy); thiết kế cơ khí thủy công cụm đập dẫn dòng phía Bắc, phía Nam.

- Thiết kế Shopdrawing: Thực hiện theo tiến độ phê duyệt thiết kế chi tiết và yêu cầu thực tế thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tiến độ của dự án.

b. Thi công công trình chính:

- Phần hầm:

+ Hầm tràn PhouPong: Hoàn thành công tác thi công bê tông kết cấu hầm. Thi công bê tông cửa nhận nước hầm tràn.

+ Hầm dẫn dòng PhouPong: Hoàn thành công tác đào và gia cố tuyến hầm. Hoàn thành công tác bê tông kết cấu hầm.

+ Tuyến năng lượng NamPha: Hoàn thành bê tông cửa nhận nước, bê tông giếng van, bê tông áo hầm NamPha. Hoàn thành công tác dẫn dòng.

+ Hầm dẫn nước NamPhak: Hoàn thành công tác thi công bê tông kết cấu hầm.

+ Hầm dẫn nước cụm phía Bắc/Nam: Hoàn thành công tác đào hầm Bangliang 2, Bangliang 6, Makko. Tiếp tục công tác đào hầm Bangliang 5, Maknao, Sakla 6.

- Phần hở:

+ Đập PhouPong: Hoàn thành công tác thi công bê tông phản áp, công tác khoan phun gia cố và chống thấm, công tác đắp đê quây và hố xói cửa ra PhouPong. Tiếp tục công tác thi công đắp đập, thi công cửa nhận nước PhouPong.

+ Đập NamPha: Hoàn thành công tác đào và gia cố hố móng đập, công tác bê tông phản áp, khoan phun gia cố và chống thấm, công tác bê tông tường dwall và bê tông cửa nhận nước NamPha. Tiếp tục công tác thi công đắp đập.

+ Đập NamPhak: Thi công đào và gia cố hố móng đập, thi công bê tông phản áp và khoan phun chống thấm.

+ Nhà máy NamPha và hố xói: Hoàn thành công tác đào và gia cố hố xói NamPha. Hoàn thành bê tông giai đoạn dẫn dòng. Triển khai thi công bê tông nhà máy NamPha.

+ Nhà máy NamPhak: Tiếp tục công tác thi công bê tông nhà máy.

+ Đập tràn NamPhak: Hoàn thành công tác đào hố móng, triển khai thi công bê tông đập tràn.

+ Đường ống áp lực: Hoàn thành bê tông mố néo giai đoạn 1. Tiếp tục thi công bê tông mố đỡ, thi công đào và gia cố mái phạm vi sạt trượt và địa chất yếu.

+ Cụm Bắc/Nam: Hoàn thành đào và gia cố mái tất cả các cửa hầm cụm phía Bắc và phía Nam.

- Phần cơ khí thủy công:

+ Tuyến năng lượng NamPha: Lắp đặt ống thép chạc 3, lắp đặt chi tiết đặt sẵn khe van cửa van cung NamPha. Lắp đặt cửa van sửa chữa tháp van, lưới chắn rác cửa nhận nước NamPha.

+ Hầm dẫn dòng PhouPong: Lắp đặt chi tiết đặt sẵn và ống thông khí cửa nhận nước PhouPong.

+ Đường ống áp lực NamPhak: Triển khai thi công lắp đặt ống thép đường ống áp lực.

+ Cụm phía Bắc Nam: Lắp đặt khe van cửa van sinh thái, khe van cửa van sửa chữa và vận hành, khe van lưới chắn rác theo tiến độ giao diện với các nhà thầu phụ phía Chủ đầu tư.

2.2. Dự án Nhà Máy thép Hòa Phát - Dung Quất: Các gói thầu thi công đáp ứng tiến độ theo hợp đồng với Chủ đầu tư cụ thể:

- Các gói thầu chuyển tiếp từ năm 2023:

+ Gói thầu 04.02 xây dựng kho 2#, 3# nhà máy nguyên liệu: Hoàn thành thi công tường giữa và chữ T; thi công tường cánh én; móng dầm ray; móng ray; móng nhà vòm bàn giao cho Chủ đầu tư lắp đặt kết cấu. Hoàn thành gói thi công kết cấu thép bàn giao Chủ đầu tư. Tiếp tục thi công phần tường ngăn, công tác hoàn thiện và đắp nền.

+ Gói đường ống DN800 và DN900: Đã hoàn thành toàn bộ gói thầu, đang thực hiện công tác quyết toán.

+ Công tác quyết toán các gói thầu đã kết thúc thi công: Hoàn thành quyết toán Gói Phá đá mái Taluy và gói khoan nổ dưới nước bến 3,4. Đang thực hiện quyết toán Gói Đông Lỗ 2, Đông Lỗ 3, Khu hành chính, Vật liệu dư thừa, dự kiến hoàn thành quyết toán toàn bộ các gói thầu này trong quý I/2025.

- Trong năm 2024 dự án ký mới 04 gói thầu:

+ Gói phá đá hạng mục nhà bơm tuần hoàn 3, tháp làm mát 3; Gói phá đá xử lý móng công trình tháp làm mát 4; Gói tuyến đường ống cấp nước thô D1000: Đã hoàn thành thi công và hoàn thành quyết toán gói thầu.

+ Gói khoan nổ mìn khu vực đậu tàu bến 10, bến 11: Đã hoàn thành thi công phần khối lượng theo hợp đồng, đang thi công phần việc phát sinh được Chủ đầu tư giao thêm.

2.3. Dự án hồ chứa nước Sông Chò 1 tỉnh Khánh Hòa: Thi công đảm bảo tiến độ theo hợp đồng với Chủ đầu tư, tiến độ đạt được như sau:

- Hoàn thành toàn bộ các công tác hạng mục vai trái, vai phải, đập phụ.

- Hoàn thành đào và gia cố vai trái hố xói.

- Hoàn thành thi công phát sinh phần đường TC9 TC10 theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Công tác nút cống dẫn dòng (phần việc liên quan đến phần việc của các nhà thầu phụ khác và công tác giải phóng mặt bằng của Chủ đầu tư): Dự kiến sẽ triển khai thi công trong quý II/2025.

2.4. Dự án Thủy điện Nậm E – Moun – CHDCND Lào: Dự án ký thêm Gói thầu sửa chữa và nâng cấp các móng cột đường dây 220kV ngày 26/6/2024, bắt đầu triển khai thực hiện từ tháng 7/2024.

- Hợp đồng chính: Hoàn thành bàn giao các hạng mục và hồ sơ cho Chủ đầu tư, hiện tại chỉ còn phần việc thử nghiệm tổn thất đang theo dõi quá trình kiểm thử của nhà thầu cơ điện, sẽ được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện thử nghiệm.

- Hợp đồng Gói thầu sửa chữa và nâng cấp các móng cột Đường dây 220kV: Đã hoàn thành thi công xong toàn bộ gói thầu và bàn giao cho Chủ đầu tư.

2.5. Dự án đường dây 500KV – Quảng Trạch. Quỳnh Lưu: Dự án bắt đầu khởi công từ tháng 2/2024. Hiện tại đã hoàn thành thi công các hạng mục công việc và bàn giao toàn bộ dự án cho Chủ đầu tư.

2.6. Dự án Thủy điện Nam Ang: Dự án bắt đầu khởi công từ tháng 2/2024 thi công khoan khảo sát địa kỹ thuật giai đoạn 2-1 phục vụ nghiên cứu khả thi lại của dự án. Đã hoàn thành bàn giao toàn bộ gói thầu bàn giao cho Chủ đầu tư và thu hết giá trị thực hiện, công nợ trong quý III/2024.

2.7 Dự án Trạm cắt 220kV Đắk Ooc và các đường dây 220kV: Dự án bắt đầu khởi công trong tháng 7/2024 thi công móng, tiếp địa và kéo dây các vị trí cột của đường dây 220kV 02 mạch Nam Emoun – Trạm cắt 220kV Đắk Ooc. Đã hoàn thành thi công và đang bàn giao toàn bộ gói thầu cho Chủ đầu tư.

2.8. Dự án hệ thống cấp điện các Bến container số 3 và số 4 Hải Phòng: Dự án bắt đầu khởi công trong tháng 10/2024. Thi công đảm bảo tiến độ theo hợp đồng với Chủ đầu tư, tiến độ đạt được như sau:

- Thi công xong 10/29 móng móng cột đèn.

- Hoàn thành lắp dựng 10/29 cột đèn 30m.

2.9 Dự án Thủy điện Bảo Lạc A: Dự án bắt đầu khởi công trong tháng 11/2024. Tiến độ đạt được trong năm 2024 như sau:

- Công tác chuẩn bị:

+ Hoàn thành công tác thi công móng, lắp dựng nhà ở đạt 30/60 gian. Đấu nối nguồn điện với trạm biến áp, chờ đóng điện.

+ Hoàn thành lắp đặt trạm trộn, trạm nghiền, đấu nối hệ thống điện với trạm biến áp, hoàn thành công tác nghiền thử.

- Công trình chính:

+ Đập dâng bờ phải: Hoàn thành đào hố móng vai đập từ cao độ 279.8 đến cao độ 217.00, hố móng vai đập từ cao độ 217.00 đến cao độ thiết kế.

+ Nhà máy: Đào hố móng nhà máy đến cao độ +208.00.

+ Kênh xả: Đào hố móng kênh xả đến cao độ +204.00.

+ Dẫn dòng thi công: Hoàn thành đắp đê quây phần sét và băng két.

+ Đường thi công: Hoàn thành đào đắp đường thi công và ngầm tràn qua sông.

+ Mỏ đá: Triển khai bóc phủ dọn dẹp phát quang, kết hợp khai thác đá.

2.10 Dự án Thủy điện Thượng Hà: Dự án bắt đầu khởi công trong tháng 11/2024. Tiến độ đạt được trong năm 2024 như sau:

- Công tác chuẩn bị:

+ Hoàn thành lắp đặt trạm trộn, san nền khu nhà ở, lắp đặt 15/30 gian.

+ Đấu nối hệ thống điện phục vụ thi công, chờ kết nối với trạm biến áp.

- Công trình chính:

+ Đập dâng bờ trái, bờ phải: Hoàn thành đào hố móng đập dâng bờ trái. Hoàn thành công tác đào mở rộng lòng sông bờ phải..

+ Nhà máy, Cửa nhận nước: Đào hố móng nhà máy đến cao độ +171.85.

+ Đê quây: Hoàn thành đắp đê quây phần băng két và sét chống thấm.

3. Công tác quản lý điều hành:

3.1. Công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp:

- Sau khi được thông qua việc bổ sung một số ngành, nghề kinh doanh của Công ty, đặc biệt là hạng mục đường dây truyền tải và trạm biến áp, Công ty đã nỗ lực thực hiện tìm kiếm các dự án và đã trúng thầu 03 dự án gồm: Dự án đường dây 500KV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu (05 gói thầu), Dự án đường dây 220KV nhà máy dự án Thủy Điện Nam-Emoun và Dự án hệ thống cấp điện các Bến container số 3 và số 4 Hải Phòng. Tiếp cận, mở rộng thị trường sang các lĩnh vực thi công khác như lĩnh vực hạ tầng, sân bay, thành công ký kết hợp đồng dự án Xây dựng nhà ga hàng hóa - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi với đối tác Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam (ACV).

- Bổ nhiệm lại Tổng giám đốc điều hành Công ty. Hoàn thành kiện toàn nhân sự Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty.

- Bổ nhiệm Trưởng phòng, Phụ trách các Phòng chức năng Công ty phù hợp với năng lực cá nhân, đảm bảo hiệu quả trong điều hành, phù hợp với mô sản xuất kinh doanh hiện tại.

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy chế của Công ty.

- Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 về việc nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, Công ty cổ phần Sông Đà 5 đã xây dựng **"Đề án cơ cấu lại Công ty cổ phần Sông Đà 5 giai đoạn 2025÷2030"** trên cơ sở đánh giá thực trạng doanh nghiệp 05 năm trở lại đây và sau quá trình đổi mới tái cấu trúc theo "Đề án Tái cấu trúc Công ty cổ phần Sông Đà 5 giai đoạn 2013-2015, tầm nhìn đến 2020" với mục tiêu tái cấu trúc cơ cấu tổ chức của Công ty, tạo ra một mô hình tổ chức mới linh hoạt hơn, phát huy tối đa tính tự chủ, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý điều hành doanh nghiệp đảm bảo thích ứng với các biến động của thị trường, nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

- Mở rộng quy mô hoạt động của Công ty, đầu tư một số dự án phát điện có quy mô phù hợp và hiệu quả. Theo đó, Công ty đang nghiên cứu phương án, tham gia đầu tư các lĩnh vực thuộc thế mạnh của Sông Đà 5 như thủy điện quy mô vừa và nhỏ (> 30MW), điện gió, điện mặt trời trên cơ sở Quy hoạch điện VIII và các mỏ khai thác cung cấp vật liệu. Trước mắt, sẽ tập trung nghiên cứu một số dự án thủy điện tại Lào để đầu tư xây dựng và bán điện về Việt Nam.

3.2. Công tác đấu thầu tìm kiếm việc làm: Trong năm 2024 Công ty tiếp tục tham gia đấu thầu và ký 09 dự án với tổng giá trị sau thuế là 1.315,07 tỷ đồng, bao gồm (Dự án Nhà máy thép Hòa Phát 56,24 tỷ, Dự án đường dây 500KV Quảng Trạch: 351,44 tỷ, Gói thầu đường dây 220KV nhà máy dự án Thủy Điện Nam-Emoun: 46,36 tỷ; Dự án Trạm cắt 220kV Đắk Ooc và các đường dây đấu nối: 17,96 tỷ; Dự án Thủy điện Nam Ang: 10,46 tỷ; Dự án thủy điện Bảo Lạc A: 431,83 tỷ; Dự án thủy điện Thượng Hà: 167,91 tỷ; Dự án hệ thống cấp điện các Bến container số 3 và số 4 Hải Phòng: 71,10 tỷ; Dự án Nhà ga hàng hóa Cảng hàng không quốc tế Cát Bi: 161,73 tỷ.

Trong quý IV/2024 Công ty đã liên danh với Tổng công ty Sông Đà hoàn thành tính toán chào giá dự thầu gói thầu thi công xây dựng (gói thầu EPC) thuộc dự án Nhà máy Thủy điện Xekong 4A và 4B tại nước CHDCND Lào ngày 16/12/2024.

3.3. Công tác thu hồi giá trị dở dang và công nợ: Công ty đã tích cực thực hiện các giải pháp để giảm tối đa giá trị sản lượng dở dang, công nợ tại các dự án. Đến thời điểm 31/12/2024 tổng giá trị công nợ, dở dang là:

+ Công nợ phải thu : **579,21 tỷ.**

+ Sản lượng dở dang : **364,92 tỷ**

- Đối với các dự án chỉ định thầu đã kết thúc thi công: Hoàn thành quyết toán dự án Thủy điện Sơn La, Lai Châu. Đang phối hợp với Tổng công ty quyết toán công trình Thủy điện Xekaman 3, Tuyên Quang, Bản Vẽ.

- Đối với các dự án đấu thầu đã kết thúc thi công: Hoàn thành quyết toán dự án nhà máy bột giấy VNT-19, điện gió Hoàng Hải, Đakrinh. Đối với dự án Thủy điện Bắc Mê tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ để làm việc với Tòa án theo yêu cầu.

- Đối với các dự án đang thi công: Tập trung nhân lực rút ngắn thời gian hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, thanh toán thu hồi vốn dứt điểm đối với phần khối lượng dở dang:

+ Dự án Thủy điện NamPhak: Dở dang còn lại là khối lượng thực hiện tháng 11, 12 đã lên phiếu giá gửi sang Chủ đầu tư, hoàn thành thu trong tháng 1/2025.

+ Dự án đường dây 500KV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu: Dở dang còn lại là khối lượng thực hiện tháng 11/2024 đang thực hiện công tác quyết toán toàn bộ các gói thầu.

+ Dự án Nhà máy thép Hòa Phát – Dung Quất: Hoàn thành quyết toán trong năm 04 gói thầu (Gói phá đá mái Taluy; gói khoan nổ dưới nước bến 3,4; gói phá đá tháp làm mát 3 và gói phá đá xử lý móng công trình tháp làm mát 4). Đối với những gói thầu còn lại đang tập trung cao độ mục tiêu hoàn thành quyết toán các gói thầu trên trong quý I/2025.

+ Dự án NamEmoun - Gói thầu sửa chữa và nâng cấp các móng cột Đường dây 220kV: Đã thu hết 90% giá trị hợp đồng, phần giá trị dở dang còn lại đã lên phiếu giá gửi sang Chủ đầu tư, hoàn thành thu hết giá trị hợp đồng trong tháng 1/2025.

+ Dự án Bảo Lạc A và Thượng Hà: Dở dang thực hiện tháng 12/2024, đã lên phiếu giá, đang trình ký lãnh đạo Chủ đầu tư, hoàn thành thu trong tháng 1/2025.

3.4. Công tác đầu tư: Trong năm 2024, chi phí đầu tư phát triển dự án thủy điện chưa phát sinh, nên tổng chi phí đầu tư đã thực hiện chỉ bao gồm chi phí đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị. Theo đó, sau khi quyết toán giá trị đầu tư mua sắm thiết bị, tổng giá trị xe máy thiết bị thực tế đã thực hiện đầu tư mua sắm trong năm là 35 thiết bị tương ứng 25,2 tỷ đồng/ Kế hoạch 39 thiết bị tương ứng 52,2 tỷ đồng (kế hoạch bao gồm kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày 07/6/2024 là 40 tỷ đồng và kế hoạch đầu tư bổ sung để đáp ứng nhu cầu thi công dự án thủy điện Bảo Lạc và thủy điện Thượng Hà theo hợp đồng ký ngày 30/7/2024, được HĐQT Công ty phê duyệt ngày 20/8/2024 với tổng giá trị đầu tư là 12,2 tỷ đồng)

PHẦN II
KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2025

I. Các chỉ tiêu tài chính kế hoạch năm 2025:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
A	**TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT KINH DOANH**	**10^9đ**	**2.046,87**	
1	Giá trị kinh doanh xây lắp	10^9đ	1.996,87	
2	Kinh doanh vật tư, CCDV và hoạt động khác	10^9đ	50,00	
B	**CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**			
1	Doanh thu	10^9đ	1.986,13	
2	Lợi nhuận			
-	Lợi nhuận trước thuế	10^9đ	30,92	
-	Lợi nhuận sau thuế	10^9đ	23,13	
3	Các khoản phải nộp Nhà nước	10^9đ	33,98	
4	Tỷ suất lợi nhuận			
-	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	1,56%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	8,90%	
5	Nguồn vốn chủ sở hữu cuối kỳ	10^9đ	479,91	
6	Tỷ lệ lãi cổ tức dự kiến	%	7,0%	

2. Mục tiêu tiến độ năm 2025:

2.1. Dự án Thủy điện NamPhak – CHDCND Lào:

a. Công tác thiết kế:

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp, hoàn thiện đệ trình thiết kế cơ sở.

- Thiết kế chi tiết: Hoàn thành thiết kế hoàn thiện, cảnh quan, chiếu sáng và các thiết kế còn lại của các hạng mục cụm NamPha, PhouPong, NamPhak. Hoàn thành quy trình vận hành, quy trình tích nước.

- Thiết kế shop: Thực hiện shop drawings các hạng mục đảm bảo tiến độ thi công.

b. Mục tiêu thi công công trình chính:

- Thi công phần hầm

+ Hầm dẫn nước NamPhak: Hoàn thành công tác bê tông hầm.

+ Hầm dẫn nước cụm phía Bắc/Nam: Hoàn thành công tác thi công hầm Makko, Maknao, Sakla 6, Bangliang 5.

- Thi công phần hở:

+ Khu vực đập PhouPong: Hoàn thành công tác đắp đập, cửa nhận nước PhouPong và cửa nhận nước hầm tràn PhouPong.

+ Đập NamPha: Cơ bản hoàn thành công tác đắp đập.

+ Đập NamPhak: Hoàn thành bê tông phản áp, bê tông tường Dwall, thi công đắp đập.

+ Đập tràn NamPhak: Hoàn thành công tác thi công bê tông đập tràn.

+ Nhà máy NamPhak: Hoàn thành công tác thi công bê tông nhà máy.

+ Đường ống áp lực: Hoàn thành công tác thi công bê tông đường ống áp lực.

+ Cửa nhận nước NamPhak: Hoàn thành bê tông cửa nhận nước.

+ Khu vực nhà máy NamPha: Hoàn thành khu vực tường van cung, mũi phóng và hoàn thành nhà máy NamPha.

- Thi công phần cơ khí thủy công:

+ Đường ống áp lực NamPhak: Hoàn thành công tác lắp đặt đường ống thép.

+ Cụm phía Bắc Nam: Hoàn thành công tác lắp đặt các thiết bị công tác cơ khí thủy công.

+ Tuyến năng lượng NamPha: Hoàn thành lắp đặt công tác cơ khí thủy công.

+ Hầm PhouPong: Hoàn thành lắp đặt cửa nhận nước và đường ống thép trong hầm.

2.2. Dự án Nhà máy thép Hòa Phát:

- Hoàn thành thi công gói kho Quặng Trộn 2, 3 bàn giao cho Chủ đầu tư trước 30/6/2025 và hoàn thành quyết toán gói thầu trong năm 2025.

- Hoàn thành quyết toán tất cả các gói thầu đã kết thúc thi công.

2.3. Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 - Khánh Hòa:

- Hoàn thành công tác nút cống dẫn dòng và hố xói bên tràn (phần việc liên quan đến phần việc của các nhà thầu phụ khác và công tác giải phóng mặt bằng của Chủ đầu tư) trong quý II/2025.

- Hoàn thành thu vốn, quyết toán toàn bộ dự án trong quý III/2025.

2.4. Dự án thủy điện Bảo Lạc A:

a. Công tác chuẩn bị: Hoàn thành toàn bộ công tác chuẩn bị.

b. Công trình chính.

- Đập dâng vai phải: Hoàn thành đào hố móng vai phải, thi công bê tông vai phải đến cao độ 247.50.

- Đập dâng vai trái: Hoàn thành đào hố móng vai trái, thi công bê tông vai trái đến cao độ 236.50.

- Đập tràn: Hoàn thành đào hố móng đập tràn.

- Nhà máy: Hoàn thành đào hố móng nhà máy, thi công nhà máy đến cao độ 217.50.

2.5. Dự án thủy điện Thượng Hà:

a. Công tác chuẩn bị: Hoàn thành toàn bộ công tác chuẩn bị.

b. Công trình chính.

- Đập dâng vai phải: Hoàn thành đào hố móng vai phải, thi công bê tông vai phải đến cao độ đỉnh đập.

- Đập dâng vai trái: Hoàn thành đào hố móng vai trái, thi công bê tông vai trái đến cao độ đỉnh đập.

- Đập tràn: Hoàn thành đào hố móng đập tràn.

- Nhà máy: Hoàn thành đào hố móng nhà máy, thi công nhà máy giai đoạn 1 và cửa lấy nước (cao độ 189.00m thượng hạ lưu đảm bảo chống lũ).

2.6. Dự án hệ thống cấp điện các Bến container số 3 và số 4 Hải Phòng: Hoàn thành toàn bộ gói thầu bàn giao cho Chủ đầu tư trong tháng 6/2025.

2.7 Dự án Nhà ga hàng hóa Cảng hàng không quốc tế Cát Bi: Thi công đảm bảo tiến độ hợp đồng, mục tiêu hoàn thành toàn bộ gói thầu bàn giao cho Chủ đầu tư trong tháng 12/2025.

2.8 Dự án đường dây 500KV, Lào Cai - Vĩnh Yên: Dự án nhận mặt bằng và bắt đầu công tác chuẩn bị thi công từ 12/3/2025, tiến độ thi công trong 6 tháng, mục tiêu hoàn thành toàn bộ gói thầu bàn giao cho Chủ đầu tư trong tháng 9/2025.

3. Các giải pháp để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025.

3.1. Công tác quản trị doanh nghiệp: Triển khai xây dựng đề án cấu trúc doanh nghiệp của Công ty trong giai đoạn 2025÷2030 để trình Hội đồng quản trị và cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện.

3.2. Kế hoạch tiếp thị đấu thầu tìm kiếm việc làm năm 2025: Tăng cường công tác tiếp thị đấu thầu tìm kiếm việc làm đảm bảo kế hoạch sản lượng cho các năm tiếp. Cụ thể giải pháp:

- *Đối với thị trường trong nước:* Tiếp tục tìm kiếm, tham gia thi công xây dựng các hạng mục, công trình, dự án là thế mạnh của Sông Đà 5 như xây dựng thủy điện. Tiếp cận, mở rộng lĩnh vực thi công các công trình giao thông, hạ tầng, xây dựng dân dụng, đường dây truyền tải và trạm biến áp, dự án Sân bay.

- *Đối với thị trường Quốc tế:* Tiếp tục thực hiện thu thập, nghiên cứu, thông tin thị trường xây dựng thủy điện tại Lào. Đặc biệt đối với dự án Xekong 4A&4B thường xuyên liên hệ với Chủ đầu tư để làm rõ về giá dự thầu dự án.

3.3. Công tác thu hồi giá trị dở dang và công nợ: Thực hiện các giải pháp đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thanh toán để thu hồi vốn, giảm thiểu giá trị dở dang. Cụ thể:

- *Đối với các dự án chỉ định thầu đã kết thúc thi công:* Tập trung nguồn lực làm việc với Ban điều hành, Chủ đầu tư để quyết toán các hạng mục đã đủ điều kiện (Thủy điện Xekaman3, Thủy điện Bắc Mê). Đối với công trình Thủy điện Bắc Mê, tiếp tục làm việc với Tòa Án để cung cấp các hồ sơ pháp lý và thủ tục cần thiết để triển khai các bước tiếp theo.

- *Đối với các dự án đang thi công:* Tập trung nhân lực rút ngắn thời gian hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, thanh toán thu hồi vốn dứt điểm đối với phần khối lượng dở dang, đặc biệt là dự án nhà máy thép Hòa Phát.

- *Kế hoạch thu vốn và công nợ năm 2025. Trong đó:*

+ Giá trị thu vốn : 1.986 tỷ đồng.

+ Giá trị thu hồi công nợ : 2.208 tỷ đồng.

3.4. Công tác tài chính kế toán:

- Tiếp tục thực hiện cân đối, thu xếp vốn kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025. Mở rộng và xây dựng mối quan hệ với các Tổ chức tín dụng mới để đảm bảo đa dạng về nguồn vốn với chi phí vay thấp.

- Kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho từng dự án. công trường để đảm bảo hiệu quả kinh tế.

- Tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác.

- Tham gia công tác thẩm định năng lực tài chính nguồn vốn của Chủ đầu tư các dự án Công ty tham gia đấu thầu để đảm bảo nguồn vốn thanh toán của Dự án khi thi công.

- Tập trung thu hồi vốn và công nợ các công trình đồng thời đôn đốc thu hồi công nợ tạm ứng cá nhân đã đến hạn. Xây dựng kế hoạch và biện pháp để thu hồi công nợ khó đòi, kéo dài đã nhiều năm.

- Phối hợp chặt chẽ với Tổng công ty Sông Đà để thu hồi công nợ các dự án do TCT làm tổng thầu.

- Công tác kiểm toán. minh bạch tài chính: Thực hiện đầy đủ chế độ kiểm toán, công bố thông tin đại chúng.

- Tăng cường việc hỗ trợ công tác hạch toán kế toán tại các công trình dự án.

3.5. Công tác quản lý nội bộ:

- Xây dựng, hoàn thiện các quy định trong công tác giao khoán, quản lý chi phí phù hợp với mô hình quản lý dự án và yêu cầu thực tế tại đơn vị; Ban hành bổ sung kịp thời các bộ định mức, đơn giá giao khoán đối với các công việc phát sinh.

- Phối hợp với công tác quản lý vật tư, thiết bị tìm kiếm cập nhật các nhà cung cấp để được giá cạnh tranh nhất, mở rộng thị trường mua sắm vật tư thiết bị thi công sang thị trường Thái Lan, Lào để giảm thiểu chi phí vận chuyển.

- Thực hiện kịp thời công tác quyết toán nhân công, vật tư, nhiên liệu.

- Tìm kiếm các đối tác cho thuê các thiết bị máy móc chưa có nhu cầu sử dụng để bù đắp lại chi phí khấu hao.

- Thành lập các tổ công tác kiểm tra, hướng dẫn các công trường dự án trong công tác quản lý vật tư xe máy thiết bị, hạch toán chi phí và thực hiện quy chế quản nội bộ.

- Tiếp tục công tác phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh theo định kỳ (quý, năm) và khi kết thúc dự án; công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định giao khoán, quyết toán giao khoán nhằm khắc phục những tồn tại trong quản lý.

3.6. Công tác quản lý khối lượng, tiến độ, an toàn:

- Tăng cường công tác quản lý khối lượng, tiến độ, đặc biệt công tác nghiệm thu. thu vốn tại các dự án.

- Phê duyệt kịp thời yêu cầu vật tư chính cho các dự án đảm bảo tiến độ thi công.

- Thiết kế và phê duyệt kịp thời biện pháp thi công chủ đạo làm cơ sở cho các công trường dự án triển khai thi công.

- Triển khai tổ chức thi công đảm bảo mục tiêu khối lượng, tiến độ của hợp đồng.

- Tăng cường công tác giám sát an toàn, tổ chức huấn luyện an toàn thường xuyên cho người lao động nhằm giảm thiểu tối đa mất an toàn có thể xảy ra.

- Quản lý công tác thiết kế đáp ứng tiến độ. chất lượng và hiệu quả tại các dự án Sông Đà 5 làm tổng thầu thiết kế, thi công.

- Xây dựng củng cố đội ngũ quản lý an toàn đủ khả năng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3.7. Công tác quản lý sử dụng vật tư, thiết bị:

- Xây dựng kế hoạch mua sắm và sử dụng vật tư đảm bảo cung cấp kịp thời, sử dụng tiết kiệm hiệu quả các loại vật tư.

- Cân đối đảm bảo xe máy thiết bị đáp ứng yêu cầu cho các dự án, đặc biệt dự án Thủy điện Bảo Lạc A, Thượng Hà tại tỉnh Cao Bằng.

- Thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhằm đảm bảo công suất làm việc và nâng cao hiệu quả sử dụng máy.

- Tìm kiếm phương án thuê, mua kho bãi với phương án chi phí hợp lý để thay thế kho hiện tại đang thuê tại An Khánh.

3.8. Công tác quản lý nhân lực:

- Cân đối và rà soát nhu cầu nhân lực hiện có các công trường để thực hiện các giải pháp nhằm đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng nhân công lao động đối với từng công trình, dự án.

- Liên hệ làm việc với các trường dạy nghề, các Trung tâm giới thiệu việc làm để ký kết các hợp đồng đào tạo, tuyển dụng đảm bảo cung cấp lao động trực tiếp cho các dự án.

- Thực hiện tuyển dụng, đào tạo nhân sự mới phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.

- Tiếp tục quy hoạch đội ngũ Giám đốc dự án, kỹ sư trực tiếp theo mô hình quản lý dự án của công ty cũng như yêu cầu thực tế của công việc (Đặc biệt đối với lĩnh vực xây dựng công trình hầm, dân dụng và xây dựng giao thông).

3.9. Công tác quản trị rủi ro:

- Ban hành các quy trình kiểm soát rủi ro cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Định kỳ hàng quý thành lập đoàn kiểm tra nội bộ làm việc tại các dự án để phân tích đánh giá, đưa ra những cảnh báo về những nguy cơ, rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các giải pháp để kiểm soát rủi ro.

3.10. Công tác đầu tư:

- Đầu tư nâng cao xe máy thiết bị phục vụ thi công nhằm đáp ứng yêu cầu đối với từng dự án.

- Tiếp tục nghiên cứu phương án, xem xét tham gia đầu tư các lĩnh vực thuộc thế mạnh của Sông Đà 5 như Thủy điện quy mô ≥ 30MW.

(Chi tiết số liệu theo các phụ lục đính kèm)

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty cổ phần Sông đà 5. Kính trình Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS Công ty (Báo cáo)
- Tổ NĐDPV TCT tại SĐ5;
- Lưu KTKHĐT, VP.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0100886857 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5 - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Lê Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

PL01: BÁO CÁO THỰC HIỆN SXKD NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT năm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)	(7)	(8)
A	**TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT KINH DOANH**	**10^9đ**	**1.805,00**	**2.589,26**	**143%**	**2.046,87**	
1	**Giá trị kinh doanh xây lắp**	**10^9đ**	**1.755,00**	**2.167,74**	**124%**	**1.996,87**	
-	Công trình chuyển tiếp	10^9đ	1.352,30	1.740,46	129%	1.733,17	
-	Các dự án trong kế hoạch tiếp thị năm	10^9đ	402,70	427,28	106%	263,70	
2	**Kinh doanh vật tư, CCDV và hoạt động khác**	**10^9đ**	**50,00**	**421,52**	**843%**	**50,00**	
B	**CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**						
I	**Doanh số bán hàng (1+2)**	**10^9đ**	**1.820,22**	**2.578,17**	**142%**	**2.040,38**	
1	Doanh thu	10^9đ	1.776,45	2.527,88	142%	1.986,13	
2	Thuế GTGT đầu ra	10^9đ	43,77	50,28	115%	54,25	
II	**Lợi nhuận**						
1	Lợi nhuận trước thuế	10^9đ	28,00	35,69	127%	30,92	
2	Lợi nhuận sau thuế	10^9đ	22,40	23,65	106%	23,13	
3	Tỷ suất lợi nhuận						
-	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	1,58%	1,41%	90%	1,56%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	8,62%	9,09%	106%	8,90%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,67%	4,92%	105%	4,82%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng TS bình quân	%	1,36%	1,41%	104%	1,34%	
4	Tỷ lệ lãi cổ tức dự kiến	%	8,0%	8,0%	100%	7,0%	
III	**Các khoản nộp Nhà nước**						
1	**Các khoản phải nộp Nhà nước (a+b)**	**10^9đ**	**30,62**	**37,31**	**122%**	**33,98**	
a	Các khoản phải nộp Ngân sách	10^9đ	14,57	21,17	145%	17,53	
-	Thuế GTGT phải nộp	10^9đ	5,46	5,74	105%	6,89	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10^9đ	5,60	13,09	234%	7,78	
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10^9đ	0,55	0,03	5%	0,50	
-	Thuế thu nhập cá nhân	10^9đ	3,00	2,31	77%	2,36	
-	Thuế khác	10^9đ	0,003	0,003	100%	0,003	
b	Các khoản phải nộp khác	10^9đ	15,50	16,13	104%	16,46	
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10^9đ	15,50	16,13	104%	16,46	
2	**Các khoản đã nộp Nhà nước**	**10^9đ**	**30,62**	**35,94**	**117%**	**33,98**	
a	Các khoản nộp Ngân sách	10^9đ	14,57	19,81	136%	17,53	
-	Thuế GTGT	10^9đ	5,46	5,74	105%	6,89	

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT năm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)	(7)	(8)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10^9đ	5,60	11,73	209%	7,78	
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10^9đ	0,55	0,03	5%	0,50	
-	Thuế thu nhập cá nhân	10^9đ	3,00	2,31	77%	2,36	
-	Thuế khác	10^9đ	0,003	0,003	100%	0,003	
b	Các khoản phải nộp khác	10^9đ	15,50	16,13	104%	16,46	
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT	10^9đ	15,50	16,13	104%	16,46	
IV	**Tiền lương và thu nhập**						
1	CBCNV bình quân	người	835	1.022	122%	1.016	
2	Tổng quỹ lương phải trả	10^9đ	151,00	188,48	125%	194,13	
3	Các khoản thu nhập khác	10^9đ	2,33	2,49	107%	2,50	
4	Tiền lương b/q CBCNV/tháng/người	10^6đ	15,11	15,38	102%	15,92	
5	Thu nhập b/q CBCNV/tháng/người	10^6đ	15,11	15,58	103%	16,13	
IV	**Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ**						
1	Nguyên giá TSCĐ bq cần trích KH	10^9đ	179,16	180,07	101%	194,58	
2	Số tiền khấu hao TSCĐ	10^9đ	33,08	30,38	92%	40,71	
3	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ	%	18,46%	16,87%	91%	20,92%	
4	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	10^9đ	1.156,05	1.156,05	100%	1.152,13	
5	Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ	10^9đ	1.105,40	1.152,13	104%	1.164,58	
6	Giá trị TSCĐ còn lại đến cuối kỳ	10^9đ	64,75	70,96	110%	98,34	
V	**Nguồn vốn vay tại thời điểm cuối kỳ**	**10^9đ**	**381,25**	**29,05**	**8%**	**474,25**	
1	Vay ngắn hạn	10^9đ	350,00	0,00	0%	400,00	
2	Vay trung và dài hạn	10^9đ	31,25	29,05	93%	74,25	
VI	**Nguồn vốn chủ sở hữu cuối kỳ**	**10^9đ**	**479,18**	**480,43**	**100%**	**479,91**	
1	Vốn điều lệ	10^9đ	259,99	259,99	100%	259,99	
-	Trong đó: Vốn nhà nước	10^9đ	166,82	166,82	100%	166,82	
2	Quỹ đầu tư phát triển	10^9đ	143,06	143,06	100%	143,06	
3	Thặng dư vốn cổ phần	10^9đ	43,13	43,13	100%	43,13	
4	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	10^9đ	10,60	10,60	100%	10,60	
5	Lợi nhuận chưa phân phối	10^9đ	22,40	23,65	106%	23,13	
VII	**Tổng tài sản cuối kỳ**	**10^9đ**	**1.799,39**	**1.596,79**	**89%**	**1.867,72**	
VIII	**Nợ phải trả cuối kỳ**	**10^9đ**	**1.320,22**	**1.116,36**	**85%**	**1.387,81**	
1	Hệ số nợ phải trả/ Vốn điều lệ	Lần	5,08	4,29	85%	5,34	
2	Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	Lần	2,76	2,32	84%	2,89	
C	**Khối lượng các công tác chính**						
1	**Phần đào đắp**						
-	Tổng khối lượng đào đất	m3	1.159.275	1.535.964	132%	184.150	
-	Tổng khối lượng đào đá	m3	612.860	544.557	89%	76.893	

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT năm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)	(7)	(8)
2	**Phần xây lắp**						
-	Tổng khối lượng bê tông	m3	96,673	114,179	118%	137,000	
-	Tổng khối lượng cốt thép	tấn	10,298	12,455	121%	4,839	
D	**Giá trị đầu tư**	**10^9đ**	**40.00**	**25.25**	**63%**	**99.26**	
1	Thuê mua tài chính xe máy, thiết bị phục vụ thi công	10^9đ	20.20	25.25	125%	79.82	
2	Chi phí đầu tư phát triển dự án Thủy điện	10^9đ	19.80			19.44	

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

P. KINH TẾ - KẾ HOẠCH - ĐẦU TƯ	P. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn văn Toàn	Nguyễn Trọng Thủy	Nguyễn Ngọc Đông

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

PL 02: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2025

TT	Tên công trình và công việc	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
A	**TỔNG GIÁ TRỊ SXKD**	**10^6 đ**	**2,046,870**	
I	**Giá trị sản xuất xây lắp**	**10^6 đ**	**1,996,870**	
1	Công trình chuyển tiếp 2024	10^6đ	1,733,173	
2	Các dự án trong kế hoạch tiếp thị năm 2025	10^6đ	263,697	
II	**Kinh doanh vật tư và cung cấp dịch vụ**	**10^6 đ**	**50,000**	
B	**Chi tiết các công trình**			
I	**Công trình chuyển tiếp từ năm 2024**	**10^6 đ**	**1,733,173**	
1	Dự án Thủy điện NamPhak	10^6 đ	1,308,381	
2	Dự án Nhà máy thép Hòa Phát - GĐ2	10^6 đ	11,880	
3	Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1	10^6 đ	6,756	
4	Dự án Thủy điện Thượng Hà	10^6 đ	77,988	
5	Dự án Thủy điện Bảo Lạc A	10^6 đ	149,465	
6	Dự án hệ thống cấp điện các Bến container số 3 và số 4 Hải Phòng	10^6 đ	44,513	
7	Dự án Nhà ga hàng hóa Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	10^6 đ	143,642	
8	Các dự án đã kết thúc dự kiến bị giảm trừ quyết toán (điện gió Quảng Trị, Tân Mỹ, Sơn La, Tuyên Quang, Bản Vẽ)	10^6 đ	-9,451	
II	**Các dự án trong kế hoạch tiếp thị năm 2025**	**10^6 đ**	**263,697**	
1	Dự án đường dây 500KV, Lào Cai - Vĩnh Yên	10^6 đ	184,044	
2	Các dự án khác	10^6 đ	79,652	

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2025

Người lập

Vũ Thu Huyền

P. KINH TẾ - KẾ HOẠCH - ĐẦU TƯ

Nguyễn Văn Toán

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

PL 03: CHI TIẾT KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2025

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
*	**TỔNG CỘNG:**			
1	**Giá trị sản lượng (1.1+1.2)**	**10^6đ**	**2.046.870**	
1.1	**Giá trị sản xuất xây lắp**	**10^6đ**	**1.996.870**	
-	Công trình chuyển tiếp	10^6đ	1.733.173	
-	Các dự án trong kế hoạch tiếp thị năm	10^6đ	263.697	
1.2	**Kinh doanh vật tư và cung cấp dịch vụ**	**10^6đ**	**50.000**	
2	**Khối lượng thi công chính**			
2.1	**Phần đào đắp**			
-	Khối lượng đào đất	m3	184.150	
-	Khối lượng đào đá	m3	76.893	
2.2	**Phần xây lắp**			
-	Khối lượng bê tông CVC	m3	137.000	
-	Khối lượng thép kết cấu	Tấn	4.839	
-	Đào và gia cố hầm	md	503	
A	**Phần sản xuất xây lắp**		**1.996.870**	
I	**Các công trình chuyển tiếp năm 2024**	**10^6đ**	**1.733.173**	
1	Dự án Thủy điện Nam Phak	10^6đ	1.308.381	
-	Khối lượng đào đất	m3	51.090	
-	Khối lượng đào đá	m3	12.773	
-	Khối lượng đắp đê quây	m3	4.026.058	
-	Khối lượng bê tông	m3	34.680	
-	Khối lượng thi công cốt thép	tấn	2.774	
-	Đào và gia cố hầm	md	503	
2	Dự án thép Hòa Phát Dung Quất	10^6đ	11.880	
-	Khối lượng bê tông	m3	3.195	
-	Khối lượng thi công cốt thép	tấn	569	
-	Khối lượng coppha	m2	5.256	
3	Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 - Khánh Hòa	10^6đ	6.756	
-	Đào đắp đất, đá	m3	12.789	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Khối lượng bê tông	m3	1.744	
-	Khối lượng thi công cốt thép	tấn	6	
4	Dự án Thủy điện Thượng Hà	10^6đ	77.988	
-	Khối lượng đào đất	m3	41.274	
-	Khối lượng đào đá	m3	17.633	
-	Khối lượng đắp đất đá	m3	23.575	
-	Khối lượng bê tông	m3	26.684	
-	Khối lượng cốt thép	tấn	564	
-	Khối lượng ván khuôn	m2	20.994	
5	Dự án Thủy điện Bảo Lạc A	10^6đ	149.465	
-	Khối lượng đào đất	m3	88.427	
-	Khối lượng đào đá	m3	46.487	
-	Khối lượng đắp đất đá	m3	28.631	
-	Khối lượng bê tông	m3	69.043	
-	Khối lượng cốt thép	tấn	735	
-	Khối lượng ván khuôn	m2	31.895	
6	Dự án hệ thống cấp điện các Bến container số 3 và số 4 Hải Phòng	10^6 đ	44.513	
-	Đào đất	m3	401	
-	Đắp đất	m3	187	
-	Bê tông	m3	204	
-	Cốt thép	Tấn	7	
-	Lắp đặt dây cáp điện ngầm	m	9.340	
-	Lắp đặt cột đèn	Cột	19	
-	Lắp đặt cáp chiếu sáng	md	951	
-	Lắp đặt cáp quang	m	2.768	
7	Dự án Nhà ga hàng hóa Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	10^6 đ	143.642	
-	Đào đất	m3	2.957	
-	Bê tông	m3	1.450	
-	Cốt thép	tấn	184	
-	Cốp pha	m2	9.262	
8	Các dự án đã kết thúc dự kiến bị giảm trừ quyết toán (điện gió Quảng Trị, Tân Mỹ, Sơn La, Tuyên Quang, Bản Vẽ)	10^6đ	-9.451	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
II	**Các dự án trong kế hoạch tiếp thị năm 2025**	**10^6đ**	**263,697**	
1	Dự án đường dây 500KV, Lào Cai - Vĩnh Yên	10^6đ	184,044	
2	Các dự án khác	10^6đ	79,652	
B	**Kinh doanh vật tư, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác**	**10^6đ**	**50,000**	

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Người lập

Vũ Thu Huyền

P. KINH TẾ - KẾ HOẠCH - ĐẦU TƯ

Nguyễn Văn Toán

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

PL04: BẢNG CÂN ĐỐI SẢN LƯỢNG DỞ DANG ĐẾN 31/12/2024

ĐVT: 10^3 đồng

STT	Hạng mục công việc	Dở dang đầu kỳ 01/01/2024	Năm 2024		DD 31/12/2024
			Thực hiện	Thu vốn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)-(5)
A	**TỔNG CỘNG**	**303.552.109**	**2.589.262.119**	**2.527.884.595**	**364.929.633**
	Trong đó:				
1	Xây lắp	303.552.109	2.167.740.802	2.106.363.278	364.929.633
2	Kinh doanh vật tư và CCDV		230.769.651	230.769.651	
3	HĐTC và hoạt động khác		190.751.665	190.751.665	
B	**Chi tiết các công trình**				
I	**Phần xây lắp**				
1	Dự án Thủy điện Nam Phak	140.436.550	1.520.362.903	1.487.783.112	173.016.342
2	Dự án Thủy điện Nâm E-Moun	2.527.454	52.749.855	48.013.890	7.263.419
2.1	*Hợp đồng xây lắp số NE/2018/CONXW và hợp đồng thi công đường vào nhà máy số CSE-SD5-Contract-002*	2.527.454	715.731	3.243.185	
2.2	*Hợp đồng sửa chữa và nâng cấp các móng cột Đường dây 220kV*		52.034.123	44.770.705	7.263.419
3	Dự án thép Hòa Phát Dung Quất	125.991.429	221.470.383	251.115.724	96.346.088
3.1	*Thi công hạ độ cao khu đồi Đông Lỗ 2*	*3.532.505*			*3.532.505*
3.2	*Thi công hạ độ cao khu hành chính mở rộng*	*60.162.238*	*-11.612.422*		*48.549.816*
3.3	*Thi công xúc và vận chuyển vật liệu xây dựng dư thừa ra ngoài khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2*	*13.043.555*	*914.457*	*13.958.012*	
3.4	*Thi công điều chỉnh tuyến ống DN800 và DN900 đoạn từ đường Bình Trị về khu liên hợp*	*2.208.314*	*2.958.741*	*4.274.806*	*892.249*
3.5	*Thi công phá đá xử lý mái taluy giữa trạm xử lý nước trung tâm và nhà máy cán*	*7.530.796*	*5.364.551*	*12.895.347*	
3.6	*Thi công gói thầu 04.02 xây dựng kho 2#, 3# nhà máy nguyên liệu*	*23.182.237*	*172.971.545*	*166.246.401*	*29.907.381*
3.7	*Thi công hạ đồi cao khu đồi Đông Lỗ 3*	*2.991.191*			*2.991.191*
3.8	*Thi công khoan nổ mìn khu vực đậu tàu bến 3, bến 4 - Cảng chuyên dụng*	*13.340.593*	*14.002.349*	*27.342.942*	
3.9	*Thi công xây dựng tuyến đường ống nước cấp nước thô phục vụ sửa chữa, dự phòng cho đường ống hiện trạng (Đường ống D1000)*		*12.151.763*	*6.684.334*	*5.467.429*
3.10	*Thi công khoan nổ mìn khu vực đậu tàu bến 10, bến 11 - Cảng chuyên dùng*		*19.703.840*	*14.772.960*	*4.930.880*
3.11	*Thi công phá đá hạng mục nhà bơm tuần hoàn 3, tháp làm mát 3 - Nhà máy nhiệt điện*		*4.134.103*	*4.059.465*	*74.638*
3.12	*Thi công phá đá xử lý móng công trình tháp làm mát 4 - Nhà máy nhiệt điện*		*881.456*	*881.456*	

STT	Hạng mục công việc	Dở dang đầu kỳ 01/01/2024	Năm 2024		DD 31/12/2024
			Thực hiện	Thu vốn	
4	Dự án Hệ thống Thủy lợi Tân Mỹ - Ninh Thuận và Dự án Điện Gió	710,747	-1,442,718	-2,042,948	*1,310,977*
5	Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 - Khánh Hòa	10,057,278	22,323,871	32,381,149	
6	Dự án Thủy điện Nam Sam 3	1,030,429	*253,575*	*1,284,004*	
7	Dự án Nhà máy Bột - Giấy VNT 19	5,874,367	*-1,732*	*5,872,635*	
8	Dự án Thủy điện XeKaman 3	16,923,855			16,923,855
9	Dự án đường dây 500KV, Quảng Trạch - Quỳnh Lưu		280,534,425	265,571,912	14,962,512
10	Dự án Thủy điện Nam Ang		11,144,061	11,144,061	
11	Dự án Thủy điện Lai Châu		490,735	490,735	
12	Dự án Thủy điện Nậm Thuen 1		1,476,303	1,476,303	
13	Dự án Thủy điện Đakrinh		873,271	873,271	
14	Dự án Thủy điện Sơn La		-336,780	-336,780	
15	Dự án Trạm cắt 220kV Đắk Ooc và các đường dây đấu nối.		16,831,611	2,736,212	14,095,399
16	Dự án Thủy điện Thượng Hà		6,689,391		6,689,391
17	Dự án Thủy điện Bảo Lạc A		17,272,278		17,272,278
18	Dự án hệ thống cấp điện các Bến container số 3 và số 4 Hải Phòng		17,049,372		17,049,372
II	**Kinh doanh vật tư và cung cấp dịch vụ**		**230,769,651**	**230,769,651**	
III	**Hoạt động tài chính và hoạt động khác**		**190,751,665**	**190,751,665**	

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Người lập

Vũ Thu Huyền

P. KINH TẾ - KẾ HOẠCH - ĐẦU TƯ

Nguyễn Văn Toàn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

PL04: BẢNG CÂN ĐỐI SẢN LƯỢNG DỞ DANG ĐẾN 31/12/2025

ĐVT: 10^3 đồng

STT	Hạng mục công việc	DD 01/01/2025	Kế hoạch năm 2025		DD 31/12/2025
			Thực hiện	Thu vốn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)-(5)
A	**TỔNG CỘNG**	**364.929.633**	**2.046.870.000**	**1.986.127.830**	**425.671.803**
	Trong đó:				
1	Xây lắp	364.929.633	1.996.870.000	1.936.127.830	425.671.803
2	Kinh doanh vật tư và cung cấp dịch vụ		30.000.000	30.000.000	
3	Hoạt động tài chính và hoạt động khác		20.000.000	20.000.000	
B	**Chi tiết các công trình**				
I	**Phần xây lắp**				
1	Dự án Thủy điện Nam Phak	173.016.342	1.308.380.999	1.231.709.727	249.687.614
2	Dự án Thủy điện Nâm E-Moun	7.263.419		7.263.419	
3	Dự án thép Hòa Phát Dung Quất	96.346.088	11.879.839	108.225.927	
3.1	*Thi công hạ độ cao khu đồi Đông Lỗ 2*	*3.532.505*		*3.532.505*	
3.2	*Thi công hạ độ cao khu hành chính mở rộng*	*48.549.816*		*48.549.816*	
3.3	*Thi công điều chỉnh tuyến ống DN800 và DN900 đoạn từ đường Bình Trị về khu liên hợp*	*892.249*		*892.249*	
3.4	*Thi công gói thầu 04.02 xây dựng kho 2#, 3# nhà máy nguyên liệu*	*29.907.381*	*11.879.839*	*41.787.219*	
3.5	*Thi công hạ đồi cao khu đồi Đông Lỗ 3*	*2.991.191*		*2.991.191*	
3.6	*Thi công xây dựng tuyến đường ống nước cấp nước thô phục vụ sửa chữa, dự phòng cho đường ống hiện trạng (Đường ống D1000)*	*5.467.429*		*5.467.429*	
3.7	*Thi công khoan nổ mìn khu vực đậu tàu bến 10, bến 11 - Cảng chuyên dùng*	*4.930.880*		*4.930.880*	
3.8	*Thi công phá đá hạng mục nhà bơm tuần hoàn 3, tháp làm mát 3 - Nhà máy nhiệt điện*	*74.638*		*74.638*	
4	Dự án Hệ thống Thủy lợi Tân Mỹ - Ninh Thuận	1.310.977	-1.051.384	259.593	
5	Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 - Khánh Hòa		6.755.644	6.755.644	
6	Dự án Thủy điện XeKaman 3	16.923.855		16.923.855	
7	Dự án đường dây 500KV, Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	14.962.512		14.962.512	
8	Dự án Trạm cắt 220kV Đắk Ooc và các đường dây đấu nối.	14.095.399		14.095.399	
9	Dự án Thủy điện Thượng Hà	6.689.391	77.988.158	70.154.199	14.523.350
10	Dự án Thủy điện Bảo Lạc A	17.272.278	149.465.159	138.134.484	28.602.953
11	Dự án hệ thống cấp điện các Bến container số 3 và số 4 Hải Phòng	17.049.372	44.512.915	61.562.286	
12	Dự án Nhà ga hàng hóa Cảng hàng không quốc tế Cát Bi		143.642.019	90.436.458	53.205.561
13	Dự án Thủy điện Bản Vẽ		-5.600.000	-5.600.000	

STT	Hạng mục công việc	DD 01/01/2025	Kế hoạch năm 2025		DD 31/12/2025
			Thực hiện	Thu vốn	
14	Dự án Thủy điện Tuyên Quang		-2,800,000	-2,800,000	
15	Dự án đường dây 500KV, Lào Cai - Vĩnh Yên		184,044,327	184,044,327	
16	Các dự án trong kế hoạch tiếp thị		79,652,325		79,652,325
II	**Kinh doanh vật tư và cung cấp dịch vụ**		**30,000,000**	**30,000,000**	
III	**Hoạt động tài chính và hoạt động khác**		**20,000,000**	**20,000,000**	

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Người lập

Vũ Thu Huyền

P. KINH TẾ - KẾ HOẠCH - ĐẦU TƯ

Nguyễn Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
PHÒNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH - ĐẦU TƯ

PL06: BÁO CÁO THỰC HIỆN GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ NĂM 2024

TT	Nội dung	Đơn vị	KẾ HOẠCH NĂM 2024			THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2024					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá (sau thuế)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (sau thuế)	Thành tiền	Hình thức đầu tư	Tiến độ thực hiện	
PHẦN 1	**THEO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ ĐƯỢC ĐHĐCĐ PHÊ DUYỆT NGÀY 07/6/2024**				**40.000.000.000**			**13.843.651.888**			
A	**Đầu tư xe máy thiết bị nâng cao năng lực thi công**		**30**		**20.200.000.000**	**26**		**13.843.651.888**			
I	**Thẩm quyền quyết định Hội đồng quản trị**		**13**		**12.267.138.146**	**3**		**6.143.920.410**			
I.1	**Phục vụ thi công Dự án Thủy điện NamPhak**		**4**		**12.267.138.146**	**3**		**6.143.920.410**			
1	Máy rải Asphalt XCMG RP063 (Công suất rải 400T/H, tốc độ rải 20m/ph, chiều sâu lớp rải 350mm)	Máy	1	3.859.327.006	3.859.327.006	1	3.635.180.000	3.635.180.000	Thuê tài chính	4/2024-8/2024	
2	Xe ô tô bán tải 2 cầu	Xe	2	1.434.677.570	2.869.355.139	2	1.254.370.205	2.508.740.410	Mua mới	7/2024-11/2024	
3	Máy xúc đào bánh xích cần dài SK260LC-10 (gồm 1 bộ cần ngắn), Tầm với ≥ 18m, gầu 0,4 ÷ 0,5m3	Máy	1	5.538.456.000	5.538.456.000						
II	**Thẩm quyền quyết định Tổng giám đốc**		**17**		**7.932.861.855**	**23**		**7.699.731.479**			
II.1	**Phục vụ thi công Dự án Thủy điện NamPhak**		**8**		**6.547.851.855**	**14**		**6.587.232.544**			
1	Máy lu rung 2 bánh thép thi công Asphalt XCMG XD120, Trọng lượng 2,8 tấn; rộng 1,2m; lực rung 30/39 KN	Máy	4	570.370.371	2.281.481.484	1	579.979.999	579.979.999	Mua mới	2/2024-3/2024	
						2	596.830.560	1.193.661.120	Thuê tài chính	12/2023-4/2024	
2	Máy xúc lật XCMG (Gầu 3,0m3)	Máy	1	1.120.370.371	1.120.370.371	1	1.137.142.544	1.137.142.544	Thuê tài chính	2/2024-3/2024	
3	Máy xúc đào bánh xích (gầu 0,2 ÷ 0,3m3)	Máy	1	1.540.000.000	1.540.000.000	1	835.949.920	835.949.920	Thuê tài chính	3/2024-5/2024	

TT	Nội dung	Đơn vị	KẾ HOẠCH NĂM 2024			THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2024					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá (sau thuế)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (sau thuế)	Thành tiền	Hình thức đầu tư	Tiến độ thực hiện	
4	Máy lu rung (Trọng lượng 14÷16 tấn, lực rung 28÷32 tấn, công suất động cơ ≥100KW)	Máy	1	995.500.000	995.500.000	1	920.020.161	920.020.161	Thuê tài chính	3/2024-4/2024	
5	Xe ô tô tải ben 3,5 – 5 tấn, 2 cầu	Xe	1	610.500.000	610.500.000	1	563.221.200	563.221.200	Mua mới	4/2024-5/2024	
6	Máy làm nóng bề mặt Asphalt EAH-P4x4	Máy				5	151.289.856	756.449.280	Mua mới	5/2024-8/2024	
7	Máy làm nóng bề mặt Asphalt EAH-P4x4	Máy				1	138.648.074	138.648.074	Mua mới	1/2024-4/2024	
8	Máy nấu nhựa đường ECSM-TE500	Máy				1	462.160.246	462.160.246	Mua mới	1/2024-4/2024	
II.2	**Phục vụ thi công Dự án đường dây 500KV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu**		**9**		**1.385.010.000**	**9**		**1.070.280.000**			
1	Máy tời 5 tấn TTD5000 - Động cơ Honda	Máy	5	182.666.000	913.330.000	5	157.896.000	789.480.000	Mua mới	2/2024-3/2024	
2	Cụm bơm ép 100 tấn - 2 dây 5m	Cụm	4	117.920.000	471.680.000	4	70.200.000	280.800.000	Mua mới	2/2024-4/2024	
II.3	**Mua lại TSCĐ thuê tài chính một số thiết bị dự án NamPhak**						**42.218.934**	**42.218.934**			
B	**Chi phí đầu tư phát triển dự án Thủy điện**	**Ls**	**1**	**19.800.000.000**	**19.800.000.000**						
PHẦN 1	**THEO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ BỔ SUNG ĐƯỢC HĐQT PHÊ DUYỆT NGÀY 20/8/2024 (PHỤC VỤ THI CÔNG DỰ ÁN BẢO LẠC A – THƯỢNG HÀ)**		**9**		**12.203.214.760**	**9**		**11.405.711.997**			
A	**Thẩm quyền quyết định Hội đồng quản trị**		**9**		**12.203.214.760**	**9**		**11.405.711.997**			
1	Máy xúc lật - BSL	Máy	3	1.213.665.587	3.640.996.760	3	1.103.800.000	3.311.399.999	Thuê tài chính	8/2024-12/2024	
2	Xe bồn trộn bê tông Zoomlion Chum	Xe	6	1.427.036.333	8.562.218.000	6	1.349.052.000	8.094.311.999	Thuê tài chính	8/2024-12/2024	
	TỔNG CỘNG	**đồng**			**52.203.214.760**			**25.249.363.886**			
	Trong đó:										

TT	Nội dung	Đơn vị	KẾ HOẠCH NĂM 2024			THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2024					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá (sau thuế)	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá (sau thuế)	Thành tiền	Hình thức đầu tư	Tiến độ thực hiện	
-	Đầu tư xe máy thiết bị nâng cao năng lực thi công		39		32,403,214,760	35		25,249,363,886			
-	Chi phí đầu tư phát triển dự án Thủy điện		1		19,800,000,000						

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

P. KINH TẾ - KẾ HOẠCH - ĐẦU TƯ	P. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	P. VTTB-CN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Toàn	Nguyễn Trọng Thủy	Chu Bá Tiến	Nguyễn Ngọc Đông

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

PL 07: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ THIẾT BỊ THI CÔNG CHÍNH NĂM 2025

TT	Tên xe máy	Thông số kỹ thuật chính	Đvt	Số lượng	Đơn giá (sau thuế 8%)	Thành tiền (sau thuế 8%)	Thời gian đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5*6)*	*(8)*	*(9)*
A	**ĐẦU TƯ XE MÁY THIẾT BỊ NÂNG CAO NĂNG LỰC THI CÔNG**			**118,0**		**79.818.105.717**		
I	**Các dự án đang đã ký hợp đồng và đang triển khai thi công**			**28,0**		**18.053.923.637**		
I.1	**Dự án Bảo Lạc A - Thượng Hà**			**19,0**		**10.626.243.637**		
1	Máy xúc đào bánh xích nhỏ(phục vụ xúc dọn các hạng mục phụ trợ)	Dung tích gầu 0.2÷0.3m^3; Lực gầu gầu ≥45kN; Lực co tay gầu ≥30kN; Động cơ ≥35kw	Máy	1,0	795.000.000	795.000.000	Quý II	
2	Xe ô tô tưới nước rửa đường	Công thức bánh 6x4, 2 cầu thật; dung tích téc chứa nước từ 12÷16m^3	Xe	1,0	1.265.000.000	1.265.000.000	Quý II	
3	Xe ô tô con	7 chỗ, 2 cầu máy dầu	Xe	1,0	1.780.000.000	1.780.000.000	Quý II	
4	Xe ô tô bán tải	5 chỗ, 2 cầu máy dầu	Xe	1,0	1.150.000.000	1.150.000.000	Quý II	
5	Xe nâng hàng	Tải trọng nâng 3÷3.5tấn, chiều cao nâng 2÷7m	Xe	1,0	325.000.000	325.000.000	Quý II	
6	Máy phát điện	Công suất 500÷650KVA	Máy	2,0	1.377.000.000	2.754.000.000	Quý II	
7	Máy bơm ly tâm trục ngang (kèm tủ điện khởi động)	Công suất ≥300m^3/h, chiều cao cột áp ≥20m, công suất động cơ ≥30kW	Cái	4,0	162.000.000	648.000.000	Quý II	
8	Máy bơm chìm	Công suất ≥100m^3/h, chiều cao cột áp ≥25m, công suất động cơ ≥11kW	Cái	2,0	129.600.000	259.200.000	Quý II	
9	Máy nén khí	Lưu lượng ≥3000lít/phút, công suất ≥20HP, áp lực làm việc ≥8kg/cm^2, áp lực tối đa ≥10kg/cm^2, dung tích bình chứa ≥300lít	Máy	2,0	84.240.000	168.480.000	Quý II	
10	Máy photo	Tốc độ copy ≥60 trang A4/phút	Máy	1,0	109.963.637	109.963.637	Quý II	
11	Trạm cân điện tử	Tải trọng cân ≥100 tấn	Trạm	1,0	507.600.000	507.600.000	Quý II	
12	Thiết bị vệ tinh 3 tần số	ESURVEY-E300 PRO 800 kênh (1 trạm tĩnh, 2 trạm di động)	Bộ	1,0	270.000.000	270.000.000	Quý II	
13	Xe ô tô tải ben(xe phục vụ trở mìn và vật tư)	Xe 2 cầu, trọng tải 4÷5 tấn	Xe	1,0	594.000.000	594.000.000	Quý II	
I.2	**Dự án thủy điện Nam Phak**			**9,0**		**7.427.680.000**		
1	Máy xúc đào bánh xích cần dài	Tầm với ≥18m, gầu 0.4÷0.5m^3 và 1 bộ cần ngắn	Máy	1,0	3.691.000.000	3.691.000.000	Quý II	
2	Máy xúc đào bánh xích nhỏ	Dung tích gầu 0.2÷0.3m^3; Lực gầu gầu ≥45kN; Lực co tay gầu ≥30kN; Động cơ ≥35kw	Máy	1,0	795.000.000	795.000.000	Quý II	
3	Máy lu rung 2 bánh thép	Trọng lượng 2.8÷3.2tấn, lực rung lớn nhất 35÷45kN, tần số rung 65÷70HZ, chiều rộng bánh xe ≥1200mm	Máy	3,0	550.000.000	1.650.000.000	Quý I	
4	Máy nén khí	Lưu lượng ≥3000lít/phút, công suất ≥20HP, áp lực làm việc ≥8kg/cm^2, áp lực tối đa ≥10kg/cm^2, dung tích bình chứa ≥300lít	Máy	2,0	84.240.000	168.480.000	Quý II	

TT	Tên xe máy	Thông số kỹ thuật chính	Đvt	Số lượng	Đơn giá (sau thuế 8%)	Thành tiền (sau thuế 8%)	Thời gian đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5*6)*	*(8)*	*(9)*
A	**ĐẦU TƯ XE MÁY THIẾT BỊ NÂNG CAO NĂNG LỰC THI CÔNG**			**118,0**		**79.818.105.717**		
5	Xe ô tô tải ben(xe phục vụ trở mìn và vật tư)	Xe 2 cầu, trọng tải 4÷5 tấn	Xe	1,0	594.000.000	594.000.000	Quý II	
6	Gầu tải băng cấp liệu Silo + cầu trục	- Gầu tải: Công suất ≥10tấn/giờ, chiều cao nâng ≥20m. - Cầu trục: Tải trọng ≥2tấn, chiều cao nâng ≥5tấn	Cái	1,0	529.200.000	529.200.000	Quý I	
II	**Các dự án dự án chưa ký hợp đồng đang tiếp thị đấu thầu năm 2025**			**77,0**		**56.364.182.081**		
II.1	**Dự án nhà máy thép Hòa Phát(dự kiến thi công kho than và các hạng mục xây lắp giai đoạn 2)**			**12,0**		**10.883.463.637**		
1	Máy xúc đào bánh xích nhỏ(phục vụ xúc dọn các hạng mục phụ trợ)	Dung tích gầu 0.2÷0.3m^3; Lực gầu gầu ≥45kN; Lực co tay gầu ≥30kN; Động cơ ≥35kw	Máy	1,0	795.000.000	795.000.000	Quý II	
2	Cần trục bánh lốp	Sức nâng 50÷55 tấn, chiều dài cần chính ≥45m, chiều dài cần phụ ≥16m	Cái	1,0	5.022.000.000	5.022.000.000	Quý II	
3	Xe tải gắn cẩu	Sức nâng ≥15 tấn, chiều cao nâng lớn nhất ≥23m	Xe	1,0	3.350.000.000	3.350.000.000	Quý II	
4	Máy bơm chìm	Công suất ≥100m^3/h, chiều cao cột áp ≥25m, công suất động cơ ≥11kW	Cái	4,0	129.600.000	518.400.000	Quý II	
5	Máy nén khí	Lưu lượng ≥3000lít/phút, công suất ≥20HP, áp lực làm việc ≥8kg/cm^2, áp lực tối đa ≥10kg/cm^2, dung tích bình chứa ≥300lít	Máy	2,0	84.240.000	168.480.000	Quý II	
6	Máy photo	Tốc độ copy ≥60 trang A4/phút	Máy	1,0	109.963.637	109.963.637	Quý II	
7	Máy tiện thép	Đường kính phôi gia công tối đa >D500mm; chiều dài phôi gia công>1.000mm	Cái	1,0	594.324.000	594.324.000	Quý II	
8	Máy khoan thép	Đường kính khoan >D50mm, Taro >M36mm	Cái	1,0	325.296.000	325.296.000	Quý II	
II.2	**Dự án Xekong 4A và 4B - Lào**			**37,0**		**18.343.720.672**		
1	Máy xúc đào bánh lốp	Dung tích gầu 0.3÷0.5m^3	Máy	1,0	2.700.000.000	2.700.000.000	Quý IV	
2	Máy xúc đào bánh xích nhỏ	Dung tích gầu 0.2÷0.3m^3; Lực gầu gầu ≥45kN; Lực co tay gầu ≥30kN; Động cơ ≥35kw	Máy	1,0	795.000.000	795.000.000	Quý IV	
3	Xe ô tô con	7 chỗ, 2 cầu máy dầu	Xe	1,0	1.780.000.000	1.780.000.000	Quý IV	
4	Xe ô tô bán tải	5 chỗ, 2 cầu máy dầu	Xe	3,0	1.150.000.000	3.450.000.000	Quý IV	
5	Xe ô tô xi téc chở xăng	Xe 2 cầu, dung tích téc dầu 10-15m3	Xe	1,0	1.787.372.400	1.787.372.400	Quý IV	
6	Máy phát điện	Công suất 500÷650KVA	Máy	2,0	1.377.000.000	2.754.000.000	Quý IV	
7	Trạm biến áp	Công suất 560÷630KVA 22/0.4Kv	Máy	2,0	378.000.000	756.000.000	Quý IV	
8	Tủ tụ bù hạ thế	3P 0,4KV 600K VAR	Cái	2,0	154.230.499	308.460.999	Quý IV	
9	Tháp chiếu sáng	Công suất ≥6kW, chiều cáo ≥9m, loại đèn 4x1000W	Cái	4,0	129.600.000	518.400.000	Quý IV	
10	Máy bơm ly tâm trục ngang (kèm tủ điện khởi động)	Công suất ≥300m^3/h, chiều cao cột áp ≥20m, công suất động cơ ≥30kW	Cái	6,0	162.000.000	972.000.000	Quý IV	
11	Máy bơm chìm	Công suất ≥100m^3/h, chiều cao cột áp ≥25m, công suất động cơ ≥11kW	Cái	6,0	129.600.000	777.600.000	Quý IV	

TT	Tên xe máy	Thông số kỹ thuật chính	Đvt	Số lượng	Đơn giá (sau thuế 8%)	Thành tiền (sau thuế 8%)	Thời gian đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5*6)	(8)	(9)
A	**ĐẦU TƯ XE MÁY THIẾT BỊ NÂNG CAO NĂNG LỰC THI CÔNG**			**113,0**		**79.818.105.717**		
12	Máy nén khí	Lưu lượng ≥3000lít/phút, công suất ≥20HP, áp lực làm việc ≥8kg/cm^2, áp lực tối đa ≥10kg/cm^2, dung tích bình chứa ≥300lít	Máy	4,0	84.240.000	336.960.000	Quý IV	
13	Máy photo	Tốc độ copy ≥60 trang A4/phút	Máy	2,0	109.963.637	219.927.273	Quý IV	
14	Xe ô tô tải ben(xe phục vụ trở mìn và vật tư)	Xe 2 cầu, trọng tải 4÷5 tấn	Xe	2,0	594.000.000	1.188.000.000	Quý IV	
II.3	**Dự án đường dây và trạm**			**32,0**		**2.052.000.000**		
1	Bộ tời hãm phục vụ kéo dây dựng cột đường dây cao thế	Trọng lượng kéo tối đa 10 tấn	Bộ	1,0	1.620.000.000	1.620.000.000	Quý II	
2	Máy bay không người lái dải dây mồi đường dây cao thế	Trọng lượng nâng tối đa 50 kg	Cái	1,0	432.000.000	432.000.000	Quý II	
II.2	**Dự án công ty đang tiếp thị đấu thầu: Xekam 4-Lào, dự án đường dây và các dự án trong nước khác**			**38,0**		**25.084.997.772**		
1	Máy xúc đào bánh xích	Tầm với ≥10m, gầu 1.4÷1.7m^3	Máy	1,0	5.005.000.000	5.005.000.000	Quý III	
2	Máy xúc đào bánh lốp	Dung tích gầu 0.3÷0.5m^3	Máy	1,0	2.700.000.000	2.700.000.000	Quý III	
3	Máy xúc đào bánh xích nhỏ	Dung tích gầu 0.2÷0.3m^3; Lực gầu gầu ≥45kN; Lực co tay gầu ≥30kN; Động cơ ≥35kw	Máy	1,0	795.000.000	795.000.000	Quý III	
4	Máy ủi bánh xích	Công suất động cơ ≥131 kW, trọng lượng máy 16÷18 tấn	Máy	1,0	2.455.000.000	2.455.000.000	Quý III	
5	Máy lu rung	Trọng lượng làm việc 14÷16 tấn; lực rung 28÷32 tấn; công suất động cơ ≥100kW (≥135HP); chiều rộng bánh lu ≥ 2.0m; đường kính bánh lu ≥1.5m	Máy	1,0	1.050.000.000	1.050.000.000	Quý III	
6	Xe ô tô tưới nước rửa đường	Công thức bánh 6x4, 2 cầu thật; dung tích téc chứa nước từ 12÷16m^3	Xe	1,0	1.265.000.000	1.265.000.000	Quý III	
7	Xe chở công nhân	Số chỗ ngồi 29CN	Xe	1,0	1.450.000.000	1.450.000.000	Quý III	
8	Xe ô tô con	7 chỗ, 2 cầu máy dầu	Xe	1,0	1.780.000.000	1.780.000.000	Quý III	
9	Xe ô tô bán tải	5 chỗ, 2 cầu máy dầu	Xe	2,0	1.150.000.000	2.300.000.000	Quý III	
10	Máy phát điện	Công suất 500÷650KVA	Máy	1,0	1.377.000.000	1.377.000.000	Quý III	
11	Máy phát điện	Công suất 100-150 KVA	Máy	2,0	483.840.000	967.680.000	Quý III	
11	Trạm biến áp	Công suất 560÷630KVA 22/0.4Kv	Máy	1,0	378.000.000	378.000.000	Quý III	
12	Tủ tu bù hạ thế	3P 0,4KV 600K VAR	Cái	1,0	154.230.499	154.230.499	Quý III	
13	Tháp chiếu sáng	Công suất ≥6kW, chiều cáo ≥9m, loại đèn 4x1000W	Cái	5,0	129.600.000	648.000.000	Quý III	
14	Máy bơm ly tâm trục ngang (kèm tủ điện khởi động)	Công suất ≥300m^3/h, chiều cao cột áp ≥20m, công suất động cơ ≥30kW	Cái	4,0	162.000.000	648.000.000	Quý III	
15	Máy bơm chìm	Công suất ≥100m^3/h, chiều cao cột áp ≥25m, công suất động cơ ≥11kW	Cái	6,0	129.600.000	777.600.000	Quý III	
16	Máy nén khí	Lưu lượng ≥3000lít/phút, công suất ≥20HP, áp lực làm việc ≥8kg/cm^2, áp lực tối đa ≥10kg/cm^2, dung tích bình chứa ≥300lít	Máy	4,0	84.240.000	336.960.000	Quý III	
17	Máy photo	Tốc độ copy ≥60 trang A4/phút	Máy	2,0	109.963.637	219.927.273	Quý III	

TT	Tên xe máy	Thông số kỹ thuật chính	Đvt	Số lượng	Đơn giá (sau thuế 8%)	Thành tiền (sau thuế 8%)	Thời gian đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5*6)*	*(8)*	*(9)*
A	**ĐẦU TƯ XE MÁY THIẾT BỊ NÂNG CAO NĂNG LỰC THI CÔNG**			**118.0**		**79,818,105,717**		
18	Máy ép tuy ô thủy lực	Phạm vi ép ống 10÷61mm, lực ép tối đa ≥1300KN, độ mở rộng tối đa ≥25mm, công suất ≥1.5kw	Cái	1.0	183,600,000	183,600,000	Quý III	
19	Xe ô tô tải ben	Xe 2 cầu, trọng tải 4÷5 tấn	Xe	1.0	594,000,000	594,000,000	Quý III	
III	**Thiết bị dự phòng khác**		**Ls**	**1.0**	**5,400,000,000**	**5,400,000,000**		
B	**CHI PHÍ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN THỦY ĐIỆN**		***Ls***	**1.0**	**19,440,000,000**	**19,440,000,000**	**Quý II**	
	TỔNG CỘNG (A+B)					**99,258,105,717**		

Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2025

P. KINH TẾ - KẾ HOẠCH - ĐẦU TƯ	P. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	P. VTTB-CN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Toán	Nguyễn Trọng Thủy	Chu Bá Tiến	Nguyễn Ngọc Đông

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

PL08: BÁO CÁO THỰC HIỆN DOANH THU - LỢI NHUẬN THEO LĨNH VỰC THỰC HIỆN NĂM 2024 - KẾ HOẠCH NĂM 2025

Đvt: 10^6 đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024			Thực hiện năm 2024			Tỷ lệ % so với KH năm 2024			Kế hoạch năm 2025			Tỷ lệ % so với TH năm 2024			Ghi chú
		Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận	Giá trị SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận	
A	**TỔNG CỘNG**	**1,805,399**	**1,776,448**	**28,000**	**2,589,262**	**2,527,885**	**35,693**	**143%**	**142%**	**127%**	**2,046,870**	**1,936,128**	**30,915**	**79%**	**79%**	**87%**	
I	Hoạt động xây lắp	1,755,399	1,726,448	27,000	2,167,741	2,106,363	-3,304	123%	122%	-12%	1,996,870	1,936,128	28,709	92%	92%	-869%	
II	Hoạt động KDVT & CCDV	30,000	30,000	1,000	230,770	230,770	17,398	769%	769%	1740%	30,000	30,000	2,206	13%	13%		
III	Hoạt động tài chính và khác	20,000	20,000		190,752	190,752	21,600	954%	954%		20,000	20,000		10%	10%		
B	**CHI TIẾT CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG**	**1,805,399**	**1,776,448**	**28,000**	**2,589,262**	**2,527,885**	**35,693**	**143%**	**142%**	**127%**	**2,046,870**	**1,986,128**	**30,915**	**79%**	**79%**	**87%**	
I	**Hoạt động xây lắp**	**1,755,399**	**1,726,448**	**27,000**	**2,167,741**	**2,106,363**	**-3,304**	**123%**	**122%**	**-12%**	**1,996,870**	**1,936,128**	**28,709**	**92%**	**92%**	**-869%**	
1	Công trình chuyển tiếp	1,342,700	1,373,748	23,473	2,167,741	2,106,363	-3,304	161%	153%	-14%	1,917,218	1,936,128	28,709	88%	92%		
2	Các dự án trong kế hoạch tiếp thị	412,699	352,700	3,527							79,652						
II	**Hoạt động KD vật tư, dịch vụ**	**30,000**	**30,000**	**1,000**	**230,770**	**230,770**	**17,398**	**769%**	**769%**	**1740%**	**30,000**	**30,000**	**2,206**	**13%**	**13%**		
III	**Hoạt động tài chính**	**20,000**	**20,000**		**185,449**	**185,449**	**16,672**	**927%**	**927%**		**20,000**	**20,000**		**11%**	**11%**		
1	Hoạt động cho vay và tiền gửi				1,761	1,761	1,761										
2	Chiết khấu thanh toán				573	573	573										
3	Chênh lệch tỷ giá	20,000	20,000		183,116	183,116	14,338	916%	916%		20,000	20,000		11%	11%		
IV	**Hoạt động kinh doanh khác**				**5,302**	**5,302**	**4,928**										
1	Bán thanh lý tài sản				4,168	4,168	4,157										
2	Hoạt động khác				1,134	1,134	771										

Hà Nội, Ngày 04 tháng 04 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Nguyễn Ngọc Đông

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

PL09: BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH DÒNG TIỀN NĂM 2025
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
I	**TIỀN CÓ ĐẦU KỲ**	10^6đ	**86.903**	**174.964**
II	**DÒNG TIỀN THU**	10^6đ	**2.184.390**	**2.208.483**
1	**Thu tiền từ hoạt động xây lắp**	**10^6đ**	**2.184.340**	**2.208.483**
-	Công trình thủy điện Nam Phak	10^6đ	1.302.505	1.309.722
-	Công trình thủy điện Nậm Emoun,	10^6đ	164.252	89.867
-	Công trình thủy điện Nam Ang	10^6đ	11.108	
-	Công trình thép Hòa Phát Dung Quất	10^6đ	282.775	205.934
-	Công trình hồ chứa nước Sông Chò 1	10^6đ	39.816	15.223
-	Dự án Trạm cắt 220kV Đắk Ooc và các đường dây đấu nối.	10^6đ	2.567	12.686
-	Công trình đường dây 500KV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	10^6đ	241.855	57.148
-	Công trình xây dựng Bến Container số 3 và số 4 thuộc cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng	10^6đ	21.331	47.711
-	Công trình nhà ga hàng hóa - Cảng HKQT Cát Bi	10^6đ	15.814	70.088
-	Công trình thủy điện Thượng Hà	10^6đ	16.791	56.502
-	Công trình thủy điện Bảo Lạc A	10^6đ	43.184	112.244
-	Công trình đường dây 500KV, Lào Cai - Vĩnh Yên	10^6đ		198.768
-	Các công trình khác	10^6đ	42.342	32.592
2	**Lãi tiền gửi và cho vay**	**10^6đ**	**50**	
III	**DÒNG TIỀN CHI**	10^6đ	**2.096.328**	**2.218.870**
1	Trả lãi, phí cho các TCTD	10^6đ	4.277	16.808
2	Trả nợ gốc các TCTD	10^6đ	247.690	620.363
-	*Ngắn hạn*	*10^6 đ*	*231.749*	*599.377*
-	*Dài hạn*	*10^6 đ*	*15.941*	*20.986*
3	Nộp thuế TNDN, TNCN	10^6đ	14.112	10.140
4	Nộp thuế GTGT	10^6đ	5.744	6.886
5	Bảo hiểm xã hội	10^6đ	16.133	16.456
6	Thanh toán công nợ đơn vị, Nhà cung cấp vật tư	10^6đ	1.666.811	1.400.000
7	Chi phục vụ SXKD tại BĐH	10^6đ	90.629	90.000

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
8	Chi phí quản lý	10^6đ	35,604	38,778
9	Chi cổ tức	10^6đ	15,328	
10	Chi phí tìm kiếm dự án đầu tư	10^6đ		19,440
IV	**CÂN ĐỐI VỐN (I+II-III)**	10^6đ	**174,964**	**164,577**
V	**NGUỒN VỐN BỔ SUNG**	10^6đ	**193,509**	**463,827**
1	Vay ngắn hạn	10^6đ	178,765	400,000
2	Vay dài hạn	10^6đ	14,744	63,827

Hà Nội, Ngày 01 tháng 04 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100886857 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5 Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Đông